



Phụ lục số 8

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên quận, huyện	Tổng số chi ngân sách quận, huyện xã phường	A. Tổng chi cân đối ngân sách cấp quận huyện xã phường	I. Chi đầu tư xây dựng cơ bản	II. Chi thường xuyên		III. Dự phòng ngân sách	IV. Dành nguồn thực hiện CCTL	B. NSTP bổ sung mục tiêu và nhiệm vụ khác			
					Tổng chi thường xuyên quận huyện xã phường	Trong đó: 10% tiết kiệm chi TX			Tổng số	Trong đó:		
										1.Bổ sung chi thường xuyên	2. Bổ sung nguồn thực hiện CCTL	3.Bổ sung chi đầu tư XDCB
	Tổng	52 650 572	45 683 165	16 813 610	24 162 209	969 050	1 017 934	3 689 412	6 967 407	1 824 077	210 000	4 933 330
1	Hoàn Kiếm	1 780 696	1 735 502	512 400	833 488	44 351	39 917	349 697	45 194	45 194		
2	Ba Đình	1 276 499	1 222 926	250 700	765 744	38 037	28 127	178 355	53 573	53 573		
3	Đống Đa	1 728 822	1 641 874	341 800	1 057 539	56 097	37 763	204 772	86 948	86 948		
4	Hai Bà Trưng	1 892 913	1 832 971	480 400	883 870	42 034	42 158	426 543	59 942	59 942		
5	Thanh Xuân	1 138 050	1 087 169	385 370	625 494	29 846	25 005	51 300	50 881	50 881		
6	Tây Hồ	1 281 938	1 248 500	654 800	500 846	22 756	28 716	64 138	33 438	33 438		
7	Cầu Giấy	1 303 400	1 258 541	349 500	772 685	38 525	28 946	107 410	44 859	44 859		
8	Hoàng Mai	2 217 036	2 162 913	934 600	905 521	40 279	49 747	273 045	54 123	54 123		
9	Long Biên	2 868 976	2 822 503	1 224 000	945 826	51 453	56 450	596 227	46 473	46 473		
10	Hà Đông	1 779 189	1 706 185	583 940	974 629	41 008	39 242	108 374	73 004	73 004		
11	Nam Từ Liêm	1 560 967	1 530 606	726 400	581 679	28 612	35 204	187 323	30 361	30 361		
12	Bắc Từ Liêm	1 387 091	1 343 154	611 900	629 005	28 569	30 893	71 356	43 937	43 937		
13	Sơn Tây	1 061 103	777 348	193 000	541 150	17 664	17 879	25 319	283 755	47 505		236 250
14	Thanh Trì	1 439 870	1 283 190	417 600	724 733	30 451	29 513	111 344	156 680	64 430		92 250
15	Gia Lâm	3 226 090	3 083 401	2 120 000	797 978	31 706	61 668	103 755	142 689	78 439		64 250
16	Sóc Sơn	2 271 658	1 841 789	454 800	1 117 812	41 579	42 361	226 816	429 869	105 719		324 150
17	Đông Anh	3 451 881	3 094 325	1 817 000	1 074 229	39 674	71 169	131 927	357 556	88 306		269 250
18	Mê Linh	1 433 908	1 224 348	448 200	703 447	25 527	24 487	48 214	209 560	66 310		143 250
19	Quốc Oai	2 022 317	1 648 075	762 000	813 423	28 674	32 962	39 690	374 242	61 092		313 150
20	Chương Mỹ	1 994 219	1 385 423	316 600	1 002 509	32 225	31 865	34 449	608 796	74 346		534 450
21	Thanh Oai	1 372 161	1 048 643	264 000	722 301	22 792	24 119	38 223	323 518	52 168		271 350
22	Ứng Hoà	1 452 103	975 876	141 200	799 355	25 520	22 445	12 876	476 227	62 377	25 000	388 850
23	Mỹ Đức	1 529 659	1 165 122	195 000	931 139	33 317	26 798	12 185	364 537	64 487	34 000	266 050
24	Thường Tín	1 652 484	1 342 800	486 400	794 188	24 806	30 884	31 328	309 684	62 734	20 000	226 950
25	Phú Xuyên	1 355 085	1 051 672	228 000	779 594	24 079	24 188	19 890	303 413	68 563	48 000	186 850
26	Ba Vì	2 099 351	1 258 206	167 900	1 043 943	32 054	25 164	21 199	841 145	71 395	58 000	711 750
27	Phúc Thọ	1 162 699	889 552	234 900	623 326	19 946	17 791	13 535	273 147	60 397	25 000	187 750
28	Thạch Thất	1 420 423	1 256 871	399 000	761 074	26 220	28 908	67 889	163 552	64 302		99 250
29	Đan Phượng	1 220 027	995 045	322 600	608 999	20 531	22 886	40 560	224 982	53 232		171 750
30	Hoài Đức	2 269 957	1 768 635	789 600	846 683	30 718	40 679	91 673	501 322	55 542		445 780